**PHỤ LỤC V**

QUY ĐỊNH CÁCH GHI KHÁC VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT, THÔNG TIN, CẢNH BÁO VỆ SINH, AN TOÀN CỦA HÀNG HÓA  
*(Kèm theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **LOẠI HÀNG HÓA** | **MẶT HÀNG** | **CÁCH GHI** |
| Phụ gia thực phẩm | Chất phụ gia thực phẩm. | Ghi cụm từ “Dùng cho thực phẩm”. |
| Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y | Thuốc thú y. | Tác dụng chính, tác dụng phụ, số đăng ký, số lô sản xuất và cụm từ “Chỉ dùng cho thú y”. |
| - Nếu là thuốc độc bảng A. | - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đen): “Không dùng quá liều quy định”. |
| - Nếu là thuốc độc bảng B. | - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đỏ): “Không dùng quá liều quy định”. |
| - Nếu là thuốc dùng ngoài da. | - Ghi thêm cụm từ: “Chỉ được dùng ngoài da”. |
| Thuốc bảo vệ thực vật | Thuốc bảo vệ thực vật. | Số đăng ký sử dụng, số KCS, thông tin về độc tố, cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng nhiễm độc, chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc. |
| Giống vật nuôi; giống thủy sản | Giống thủy sinh | Chiều dài, đường kính thân chính, giai đoạn phát triển. |
| Giống vật nuôi. | Cấp giống, chỉ tiêu năng suất, đặc trưng cho giống. |
| - Nếu là gia cầm hướng trứng. | - Ghi thêm năng suất trứng/năm. |
| - Nếu là gia cầm hướng thịt. | - Ghi thêm khối lượng đạt được/đơn vị thời gian. |
| - Nếu là giống lợn thịt. | - Ghi thêm khả năng tăng trọng, mức độ tiêu tốn thức ăn, độ dầy mỡ lưng. |
| - Nếu là lợn nái. | - Ghi thêm số con đẻ ra/lứa, số lứa/năm. |
| Giống động vật thủy sản: |  |
| - Giống nuôi. | - Số ngày tuổi, chiều dài con giống. |
| - Trứng Artermia. | - Số lượng trứng/g, tỷ lệ nở con (%) |
| - Giống bố mẹ. | - Khối lượng, giai đoạn phát dục. |
| Sản phẩm luyện kim | - Hợp kim. | - Chỉ tiêu đặc trưng để phân biệt, có tính chất quyết định tới mục đích sử dụng. |
| Dụng cụ đánh bắt thủy sản | - Lưới đánh bắt thủy sản. | - Màu sắc, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), kích thước mắt lưới. |
| - Sợi và dây dùng đánh bắt thủy sản. | - Đường kính, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), độ săn (vòng xoắn/m). |
| Hóa chất | Hóa chất. | Chỉ tiêu chất lượng đặc trưng. |
| - Nếu là hóa chất dễ cháy, nổ, độc hại, ăn mòn. | - Ghi thêm cảnh báo tương ứng. |
| - Nếu là hóa chất chứa trong bình chịu áp lực. | - Ghi thêm số hiệu bình, dung lượng nạp, người nạp, cảnh báo nguy hại. |
| Phân bón | Phân bón. |  |
| - Nếu là phân vi sinh. | - Ghi thêm chủng, số lượng vi sinh vật. |
| Vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp. | Các chỉ tiêu chất lượng chính và khả năng sử dụng trong hoạt động công nghiệp. |